

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2023/DS-ST

Ngày: 17/02/2023

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Huỳnh Thị Thanh Như

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Hưng

Bà Dương Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên toà: Bà Bùi Thị Hoa Hạ - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre tham gia: Ông Phan Minh Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 230/2022/TLST-DS ngày 06 tháng 12 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2023/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Đồng Thị Kim L**, sinh năm 1972;

HKTT: số D khu phố B, phường S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ liên hệ: số C, đường Đ, phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1997 hoặc Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 2000; Cùng địa chỉ: số C, đường Đ, phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre; Theo văn bản ủy quyền ngày 23/11/2022.

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1993;

Ông **Nguyễn Hoàng C**, sinh năm 1989;

Cùng cư trú: số D khu phố B, phường S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

(Ông T, bà H có mặt; ông C đề nghị giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/11/2022, biên bản hòa giải, biên bản đối chất cùng các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, nguyên đơn bà Đồng Thị Kim L

cũng như người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Vào ngày 30/8/2022, bà Đồng Thị Kim L có cho bà Nguyễn Thị H vay số tiền 300 triệu đồng, thời hạn vay 30 ngày, mục đích vay để bà H sử dụng sinh hoạt trong gia đình, lãi suất 1%/tháng. Việc vay tiền được lập thành biên bản với tiêu đề là "Giấy mượn tiền". Việc giao nhận số tiền 300 triệu đồng tại nhà bà L, khi giao tiền có bà L và bà H, không có mặt ông C, số tiền 300 triệu đồng giao một lần cho bà H. Tính đến nay, bà H chưa trả cho bà L số tiền gốc cũng như bà L chưa nhận tiền lãi. Nay, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết: buộc bà H và ông C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền gốc 300 triệu đồng và tiền lãi như sau: tiền lãi trong hạn với mức lãi suất 1%/tháng trên số tiền gốc 300 triệu đồng tính từ ngày 30/8/2022 đến ngày 30/9/2022 với số tiền là 3 triệu đồng; tiền lãi trên nợ lãi chưa trả với mức lãi suất 0,83%/tháng trên số tiền 3 triệu đồng tính từ ngày 30/8/2022 cho ngày xét xử sơ thẩm; tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả với mức lãi suất 1,5%/tháng trên số tiền gốc 300 triệu đồng tính từ ngày 30/9/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Vào ngày 30/9/2022, do bà H có uy tín nên bà L tiếp tục cho bà H vay tiếp với số tiền 400 triệu đồng, thời hạn vay 01 tháng, mục đích vay để bà L sửa chữa, cất nhà cho thuê, lãi suất không có ghi trong hợp đồng nhưng thực tế các bên thỏa thuận lãi suất 1%/tháng. Việc vay tiền được lập thành biên bản với tiêu đề là "Hợp đồng vay tiền". Hợp đồng vay tiền bà L soạn thảo, có mẫu sẵn. Việc giao nhận số tiền 400 triệu đồng tại nhà bà L, khi giao tiền có bà L và bà H, không có mặt ông C, số tiền 400 triệu đồng giao một lần cho bà H. Việc giao nhận tiền được thực hiện cùng lúc với việc ký kết hợp đồng, hợp đồng này cũng được coi là biên bản giao nhận tiền. Tính đến nay, bà H chưa trả cho bà L khoản tiền gốc 400 triệu đồng và tiền lãi. Nay, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết: yêu cầu bà H và ông C có nghĩa vụ liên đới trả số tiền gốc 400 triệu đồng và tiền lãi như sau: tiền lãi trong hạn với mức lãi suất 1%/tháng trên số tiền gốc 400 triệu đồng tính từ ngày 30/9/2022 đến ngày 30/10/2022 với số tiền là 4 triệu đồng; tiền lãi trên nợ lãi chưa trả với mức lãi suất 0,83%/tháng trên số tiền 4 triệu đồng tính từ ngày 30/9/2022 cho ngày xét xử sơ thẩm; tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả với mức lãi suất 1,5%/tháng trên số tiền gốc 400 triệu đồng tính từ ngày 30/10/2022 đến ngày xét xử.

Ngoài ra, bà L không còn yêu cầu nào khác.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, biên bản đối chất cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Vào ngày 30/8/2022, bà có vay của bà Đồng Thị Kim L số tiền 300 triệu đồng, số tiền này bà L giao cho bà nhiều lần, khi giao tiền các bên không có làm biên nhận, bà L chỉ ghi vào sổ của bà L chứ bà không có làm sổ theo dõi riêng. Tính đến ngày 30/8/2022, bà thừa nhận còn nợ bà L số tiền 300 triệu đồng. Việc vay tiền được

lập thành biên bản với tiêu đề là "Giấy mượn tiền". Giấy mượn tiền là do bà L soạn thảo. Theo giấy mượn tiền thì dòng chữ sau đây là do bà ghi "*Nguyễn Thị H; Nguyễn Hoàng C; 167D Đoàn Hoàng Minh, p6, TPBT; ba trăm triệu, Hân; Nguyễn Thị H*". Các chữ viết tay và chữ ký còn lại là của bà L ghi và viết. Việc giao nhận số tiền 300 triệu đồng được giao nhiều lần tại nhà bà L, khi giao tiền có bà L và bà, không có mặt ông C. Ông C hoàn toàn không biết việc bà vay số tiền này. Bà sử dụng số tiền này để cho người khác vay lại. Bà L cho bà vay lãi suất 7%/tháng, bà cho người khác vay lại với mức lãi suất 10%/tháng. Việc đóng lãi thực hiện như sau: bà đi thu của người khác, sau đó nộp cho bà L, bà thu tiền lãi của người khác mỗi ngày 3 triệu đồng, sau đó đưa lại cho bà L 2.100.000 đồng, bà được hưởng chênh lệch là 900.000 đồng. Khi bà giao tiền lãi cho bà L thì các bên không có làm biên nhận. Bà giao cho bà L tiền lãi đầy đủ mỗi ngày 2.100.000 đồng, sự việc này diễn ra từ ngày 31/8/2022 cho đến ngày 30/9/2022. Đến ngày 30/9/2022 thì bà và bà L có thỏa thuận khác, bà sẽ trình bày phần sau. Phần tiền lãi chênh lệch mà bà được hưởng khi cho người khác vay lại thì bà sử dụng vào mục đích là nuôi con đi học và trả nợ của riêng của bà, chứ không có sửa chữa nhà như bà L trình bày. Nay, bà đồng ý trả cho bà L số tiền gốc 300 triệu đồng và xin trả dần hàng tháng, mỗi tháng bà xin trả dần 1 triệu đồng/tháng, không đồng ý trả lãi.

Vào ngày 30/9/2022, bà có ký tên tại mục "Bên B" trong hợp đồng vay tiền với bà Đồng Thị Kim L. Hợp đồng vay tiền ngày 30/9/2022 do bà L soạn thảo. Hiện nay bản chính hợp đồng do bà L đang cất giữ chứ bà không có giữ bản nào, hợp đồng vay tiền được lập 01 bản chính duy nhất. Theo hợp đồng vay tiền thì dòng chữ sau đây là do bà L ghi "*Tôi mượn tiền để sửa nhà, cất nhà cho thuê, và sinh hoạt trong gia đình*". Các chữ viết tay còn lại và chữ ký còn lại là do bà ghi và ký vào. Thực tế, bà không có nhận số tiền 400 triệu đồng vào ngày 30/9/2022. Vào ngày 30/9/2022, bà chỉ nhận của bà L số tiền 100 triệu đồng. Do bà L thấy bà làm ăn được nên bà L đưa tiền bà mượn tiếp. Khi bà L giao cho bà số tiền 100 triệu đồng các bên không có làm biên nhận, giao tiền tại nhà bà L, khi giao tiền chỉ có bà và bà L, không có mặt ông C. Do trước đó ngày 30/8/2022, bà có nợ bà L số tiền 300 triệu đồng nên khi bà L giao cho bà số tiền 100 triệu đồng thì bà L cộng lại thành 400 triệu đồng. Khi ký hợp đồng vay tiền ngày 30/9/2022 thì bà có đọc, bà L nói sẽ hủy giấy mượn tiền ngày 30/8/2022 chỉ giữ lại hợp đồng ngày 30/9/2022 và kêu bà về đi nên bà tin tưởng và ra về. Về tiền lãi, thực tế các bên thỏa thuận lãi suất 7%/tháng. Việc đóng lãi thực hiện như sau: bà đi thu của người khác, sau đó nộp cho bà L, bắt đầu từ ngày 30/9/2022 bà thu tiền lãi của người khác mỗi ngày 4 triệu, sau đó đưa lại cho bà L 2.800.000 đồng, bà được hưởng chênh lệch là 1.200.000 đồng. Khi bà giao tiền tiền lãi cho bà L thì không có làm biên nhận. Bà giao tiền lãi đầy đủ cho bà L mỗi ngày 2.800.000 đồng, sự việc này diễn ra từ ngày 30/9/2022 cho đến gần cuối tháng 10/2022. Đến thời điểm tháng 10/2022 thì người ta giục nợ của bà, dẫn đến bà mất khả năng thanh toán nên bà

không có tiền để giao cho bà L. Phần tiền lãi chênh lệch mà bà được hưởng khi cho người khác vay lại thì bà sử dụng vào mục đích là nuôi con đi học, trả các khoản nợ khác của riêng bà chứ không có sửa chữa nhà, cho thuê nhà, cất nhà như bà L trình bày. Nay, bà đồng ý trả cho bà L số tiền gốc 100 triệu đồng và xin trả dần hàng tháng, không đồng ý trả lãi.

Ngoài ra, bà H không còn yêu cầu nào khác.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn ông Nguyễn Hoàng C trình bày:

Bà Nguyễn Thị H là vợ của ông, bà Đồng Thị Kim L thì ông không quen biết. Việc vay tiền giữa bà H và bà L thì ông hoàn toàn không biết. Đến ngày 25/11/2022 khi xảy ra xung đột giữa bà H và bà L tại nhà bà L thì ông mới biết bà H vay tiền của bà L. Ông không liên quan gì đến việc vay tiền giữa bà L và bà H, do đó ông không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L. Do bận công việc, ông đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông trong quá trình giải quyết toàn bộ vụ án. Ngoài ra, ông không còn yêu cầu nào khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Đồng Thị Kim L trình bày:

Đối với khoản vay ngày 30/8/2022: bà L yêu cầu ông C và bà H có nghĩa vụ liên đới trả số tiền gốc 300 triệu đồng; tiền lãi như sau: tiền lãi trong hạn với mức lãi suất 0,83%/tháng trên số tiền gốc với số tiền là 2.490.000 đồng, tiền lãi trên nợ lãi chưa trả với mức lãi suất 0,83%/tháng trên số tiền 2.490.000 đồng tính từ ngày 30/9/2022 đến ngày 17/02/2023 là 93.000 đồng, tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả với mức lãi suất 1,245%/tháng trên số tiền gốc tính từ ngày 30/9/2022 đến ngày 17/02/2023 là 16.807.500 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi là 319.390.500 đồng.

Đối với khoản vay ngày 30/9/2022: bà L yêu cầu ông C và bà H có nghĩa vụ liên đới trả số tiền gốc 400 triệu đồng; tiền lãi như sau: tiền lãi trong hạn với mức lãi suất 0,83%/tháng trên số tiền gốc với số tiền là 3.320.000 đồng, tiền lãi trên nợ lãi chưa trả với mức lãi suất 0,83%/tháng trên số tiền 3.320.000 đồng tính từ ngày 31/10/2022 đến ngày 17/02/2023 là 96.446 đồng, tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả với mức lãi suất 1,245%/tháng trên số tiền gốc tính từ ngày 31/10/2022 đến ngày 17/02/2023 là 17.430.000 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi là 420.846.446 đồng.

Căn cứ bà L yêu cầu ông C có nghĩa vụ liên đới: tại các giấy mượn tiền, hợp đồng vay tiền đều ghi bà H sử dụng tiền vay với mục đích sinh hoạt gia đình. Đồng thời, tại phiên tòa, bà H trình bày sử dụng số tiền vay để lo cho con ăn học, trả tiền điện nước sinh hoạt trong gia đình. Căn cứ Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L, buộc

ông C và bà H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L tổng số tiền gốc và lãi là 740.326.946 đồng.

Bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà thừa nhận có ký và viết trong giấy mượn tiền ngày 30/8/2022 và hợp đồng vay tiền ngày 30/9/2022. Bà khẳng định bà chỉ vay của bà L số tiền 400 triệu đồng, số tiền 400 triệu đồng này bà cho người khác vay lại nhằm hưởng chênh lệch lãi suất, số tiền lãi bà nhận được bà sử dụng đất mục đích trả tiền điện nước sinh hoạt trong gia đình và lo cho con ăn học. Nay, bà chỉ đồng ý trả cho bà L số tiền gốc 400 triệu đồng, không đồng ý trả lãi. Việc bà L yêu cầu ông C có nghĩa vụ liên đới trả tiền vay là không có căn cứ vì chồng bà hoàn toàn không biết việc vay tiền này. Bà không còn yêu cầu nào khác.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội Thẩm nhân dân và Thư ký Tòa án tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị: Hội đồng xét xử tuyên xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đồng Thị Kim L, buộc ông C và bà H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền 700 triệu đồng và tiền lãi theo quy định; Về án phí, bà H và ông C chịu án phí dân sự có giá ngạch theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: theo đơn khởi kiện ngày 29/11/2022, đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 17/02/2023, bà Đồng Thị Kim L khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Hoàng C và bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay 700 triệu đồng và yêu cầu tính lãi. Xét thấy, việc giao dịch tiền giữa các bên xảy ra vào 2022, do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 166 và Điều 463 Bộ luật Dân sự 2015 xác định đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Căn cứ khoản 3 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án

không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài, vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện. Bị đơn ông Nguyễn Hoàng C và bà Nguyễn Thị H có nơi cư trú tại phường 6, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, đối chiếu điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

[1.3] Về việc tham gia phiên tòa của đương sự: ông C có đề nghị giải quyết vắng mặt (BL 56). Căn cứ khoản 1 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông C.

[1.4] Xét đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện của Đồng Thị Kim L ngày 17/02/2023: theo đơn khởi kiện ban đầu ngày 29/11/2022, bà L yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 1%/tháng, tuy nhiên theo đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung thì bà L yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng. Căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà L không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên được chấp nhận.

[2] Xét giấy mượn tiền ngày 30/8/2022:

Về tiền gốc: bà H thừa nhận có ký vào giấy mượn tiền ngày 30/8/2022. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà H thừa nhận còn nợ bà L số tiền gốc 300 triệu đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh. Theo giấy mượn tiền các bên thỏa thuận thời hạn vay 30 ngày, tức từ ngày 30/8/2022 đến ngày 30/9/2022. Đến nay, bà H vẫn chưa trả cho bà L số tiền gốc 300 triệu đồng. Căn cứ Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015, bà L yêu cầu bà H có nghĩa vụ trả số tiền gốc 300 triệu đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

Về tiền lãi: quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ban hành thông báo giao nộp tài liệu chứng cứ yêu cầu bà H chứng minh các bên thỏa thuận lãi suất 7%/tháng, bà H đã đóng lãi đầy đủ cho bà L 2.100.000 đồng/ngày từ ngày 30/8/2022 đến ngày 30/9/2022 (BL61), tuy nhiên đến nay bà H không cung cấp được chứng cứ này. Đồng thời, lời trình bày này của bà H không được đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chấp nhận, do đó không có cơ sở khấu trừ tiền lãi mà bà H đã đóng. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu tính lãi khoản vay 300 triệu đồng như sau: tiền lãi trong hạn với số tiền là 2.490.000 đồng, tiền lãi trên nợ lãi chưa trả với số tiền là 93.000 đồng, tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả với số tiền là 16.807.500 đồng, tổng số tiền lãi là 19.390.500 đồng. Xét thấy, yêu cầu tính lãi của nguyên đơn phù hợp với khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên được chấp nhận.

[3] Xét hợp đồng vay tiền ngày 30/9/2022:

Về tiền gốc: bà Nguyễn Thị H thừa nhận có ký vào hợp đồng vay tiền ngày 30/9/2022. Bà H trình bày bà không có nhận số tiền 400 triệu đồng vào ngày 30/9/2022, thực tế vào ngày 30/9/2022, bà chỉ nhận của bà L số tiền 100 triệu đồng.

Xét thấy: quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ban hành thông báo giao nộp tài liệu chứng cứ yêu cầu bà H chứng minh thực tế bà chỉ nhận của bà L số tiền 100 triệu đồng chứ không phải 400 triệu đồng, tuy nhiên đến nay bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh này. Đồng thời, bà H thừa nhận khi ký hợp đồng vay tiền thì bà có đọc hợp đồng. Bên cạnh đó, tại điều 2 của hợp đồng có nội dung "*việc giao nhận tiền được thực hiện cùng lúc ký kết hợp đồng, hợp đồng này cũng được coi là biên bản giao nhận tiền*". Như vậy, nguyên đơn có chứng cứ chứng minh là đã giao cho bà L số tiền 400 triệu đồng. Đến nay, bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả cho bà L số tiền 400 triệu đồng. Căn cứ Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015, bà L yêu cầu bà H có nghĩa vụ trả số tiền gốc 400 triệu đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

Về tiền lãi: quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ban hành thông báo giao nộp tài liệu chứng cứ yêu cầu bà H chứng minh các bên thỏa thuận lãi suất 7%/tháng, bà H đã đóng lãi cho bà L 2.800.000 đồng/ngày từ ngày 30/9/2022 đến ngày 31/10/2022 (BL61), tuy nhiên đến nay bà H không cung cấp được chứng cứ này. Đồng thời lời trình bày này của bà H không được đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chấp nhận, do đó không có cơ sở khấu trừ tiền lãi mà bà H đã đóng. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu tính lãi của khoản vay 400 triệu đồng vào ngày 30/9/2022 như sau: tiền lãi trong hạn với mức lãi suất 0,83%/tháng trên số tiền gốc với số tiền là 3.320.000 đồng, tiền lãi trên nợ lãi chưa trả với số tiền là 96.446 đồng, tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả với số tiền là 17.430.000 đồng. Xét thấy, yêu cầu tính lãi của nguyên đơn phù hợp với khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên được chấp nhận.

[4] Như đã phân tích tại đoạn [2] và đoạn [3], tổng số tiền gốc và lãi bà H có nghĩa vụ trả cho bà L là 740.236.946 đồng.

[5] Xét yêu cầu của bà L buộc ông C có nghĩa vụ liên đới cùng bà H trả số tiền 740.236.946 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: bà H và ông C có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 6, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre vào ngày 25/7/2011 nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Khoản nợ vay của bà H phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông C. Bên cạnh đó, tại biên bản đối chất ngày 31/01/2023 (BL 65-BL 69) cũng như tại phiên tòa, bà H thừa nhận sử dụng số tiền lợi nhuận thu được việc cho vay nhằm lo 02 con chung giữa bà và ông C, trả tiền điện, nước sinh hoạt trong gia đình. Thấy rằng, Hân là người có đủ năng lực hành vi dân sự, bà H đã sử dụng số tiền vay để phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình, xây dựng phát triển kinh tế chung gia đình nhằm tạo nguồn thu nhập đáp ứng nhu cầu của gia đình. Theo Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về "Trách nhiệm liên đới của vợ chồng đối với giao dịch do một bên thực hiện", cũng như Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình

quy định về "Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng" do một bên vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì vợ chồng phải có nghĩa vụ chung. Như vậy, ông C phải có nghĩa vụ liên đới với bà H trả cho bà L số tiền 740.236.946 đồng.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, do yêu cầu khởi kiện của bà L được chấp nhận nên bà H và ông C có nghĩa vụ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 33.609.500 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Các điều 166, 280, 463, 466, 468 Điều Bộ luật Dân sự 2015;
- Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đồng Thị Kim L đối với bị đơn ông Nguyễn Hoàng C và bà Nguyễn Thị H về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", cụ thể như sau:

Buộc bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Hoàng C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đồng Thị Kim L số tiền 740.236.946 (bảy trăm bốn mươi triệu, hai trăm ba mươi sáu nghìn, chín trăm bốn mươi sáu đồng) đồng, trong đó: tiền gốc 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng, tiền lãi 40.236.946 (bốn mươi triệu, hai trăm ba mươi sáu nghìn, chín trăm bốn mươi sáu) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Hoàng C phải chịu liên đới án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 33.609.500 (ba mươi ba triệu, sáu trăm linh chín nghìn, năm trăm) đồng.

Bà Đồng Thị Kim L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.443.000 (mười sáu triệu, bốn trăm bốn mươi ba nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số XYZ ngày 05/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Đồng Thị Kim L, bà Nguyễn Thị H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm. Ông Nguyễn Hoàng C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Bến Tre (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- CCTHADS thành phố Bến Tre (1b);
- Các đương sự (3b);
- Lưu hồ sơ, VP (4b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký, đóng dấu)

Huỳnh Thị Thanh Như